MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN[1]

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN

TRƯỜNG THCS KỲ SƠN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG[2]

1. Tên trường (theo quyết định mới nhất): Trường THCS Kỳ Sơn

2. Địa chỉ: Thôn 6, xã Kỳ Sơn, huyện Thuỷ Nguyên, Thành phố Hải Phòng

Điện thoại: 02253673084

Địa chỉ thư điện tử: thcs-kyson@thuynguyen.edu.vn

Website: https://thcskyson.haiphong.edu.vn

3. Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập

Cơ quan chủ quản: UBND huyện Thủy Nguyên

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

Trường THCS Kỳ Sơn là một cơ sở giáo dục phổ thông, hoạt động trong khuôn khổ luật pháp của nhà nước và quy chế của ngành giáo dục, nhằm giáo dục đào tạo thanh thiếu niên theo yêu cầu đổi mới của xã hội, xu hướng hiện đại của thế giới và đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân, hỗ trợ tốt nhất mọi nhu cầu học tập cá nhân, khuyến khích học sinh học tập trong môi trường bồi dưỡng và mang tính thử thách để các em phát huy hết tiềm năng, thúc đẩy các em học sinh năng động sáng tạo, tham gia nhiều lĩnh vực khác nhau như thể thao, nghệ thuật và vui chơi giải trí nhằm tiến tới giáo dục toàn diện, kết hợp "dạy chữ - dạy người – dạy nghề", trở thành một cơ sở giáo dục chất lượng cao trong đó coi trọng giáo dục kỹ năng sống hiện đại nhưng vẫn mang đậm bản sắc dân tộc.

Đổi mới công tác quản lý; xây dựng, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên; lấy đổi mới căn bản phương pháp dạy và học theo hướng tích cực, phát triển năng lực cá nhân và phẩm chất người học làm cốt lõi. Xây dựng trường THCS Kỳ Sơn trở thành trường học hạnh phúc, từng bước vươn lên trở thành trường học đổi mới, sáng tạo.

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy - học; đổi mới hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh với mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực của người học; tổ chức các hoạt động, mô hình giáo dục sáng tạo, đẩy mạnh hoạt động học sinh

nghiên cứu khoa học, giáo dục STEM và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp trong nhà trường. **Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng chất lượng công tác HSG và chất lượng thi vào lớp 10 THPT**. Đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh sau trung học cơ sở phù hợp với thực tiễn.

Quan tâm đúng mức và tạo sự chuyển biến rõ nét trong hoạt động giáo dục đạo đức, hạnh kiểm, kỹ năng, ý thức tự rèn luyện của học sinh. Sau khi học xong cấp trung học cơ sở học sinh có đủ phẩm chất và năng lực quy định tại chương trình giáo dục bậc học, học sinh biết điều chỉnh bản thân theo các chuẩn mực chung của xã hội, biết vận dụng phương pháp học tập tích cực để hoàn chỉnh tri thức và kĩ năng nền tảng, có hiểu biết ban đầu về các ngành nghề và có ý thức hướng nghiệp để tiếp tục học lên trung học phổ thông, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao đông.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trường THCS Kỳ Sơn có tiền thân là trường cấp 1,2 xã Kỳ Sơn được thành lập năm 1960 từ một trường giáo dưỡng Đồng Quốc Bình của thành phố giải thể, khi đó trường nằm dưới chân đồi chỗ cao, chỗ thấp thuộc thôn 5, xã Kỳ Sơn (Nay là vị trí của trường TH Kỳ Sơn).

Đến năm 1981 trường đổi tên thành trường Phổ Thông Cơ Sở Kỳ Sơn.

Tháng 9 năm 1992 đến 1997 trường được tách ra với cấp 1 và sáp nhập 2 xã Kỳ Sơn và Quảng Thanh trường mang tên trường THCS Lê Ích Mộc.

Năm 1997 theo quyết định số 299/QĐ-UBND huyện Thủy Nguyên về việc giải thể và thành lập một số trường THCS, trường được tách thành trường THCS Kỳ Sơn và chuyển về vị trí sân bóng cũ của xã Kỳ Sơn. Trường gồm có 6 phòng học với tổng số 546 học sinh chia thành 11 lớp.

Năm học 2004-2005 trường được xây thêm 2 phòng cấp 4 và dãy 2 tầng với 4 phòng học. Sĩ số học sinh nhà trường gần 900, để đảm bảo đủ phòng học, học sinh học phải 2 buổi sáng và chiều.

Năm 2021, được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, chính quyền và nhân dân địa phương, trường từng bước được đầu tư và xây dựng khang trang, sạch đẹp hơn, trường được chuyển ra vị trí hiện nay với diện tích 11.000m^2. trường được xây dựng đồng bộ đảm bảo đủ về diện tích, cơ cấu phòng học, phòng chức năng, sân chơi, sân tập, khuôn viên tạo nên môi trường giáo dục xanh, sạch, đẹp và an toàn.

Hiện nay, trường có 30 cán bộ, giáo viên, nhân viên. Trong đó có 24 giáo viên trực tiếp giảng dạy, 100% có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn, 04 đồng chí có trình độ Trung cấp lý luận chính trị, 20 đồng chí là đảng viên, 01 đồng chí là cốt cán chuyên môn của Phòng GD&ĐT Thuỷ Nguyên, 03 đồng chí đã được UBND thành phố tặng bằng khen và nhiều đồng chí được công nhận danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở.

Trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển, các thế hệ thầy và trò nhà trường luôn bồi dưỡng tư tưởng chính trị, không ngừng phấn đấu, học tập để nâng cao chuyên môn nghiệp vụ. Chi bộ nhà trường liên tục đạt Chi bộ Đảng trong sạch vững mạnh. Thầy và trò nhà trường đã đạt được nhiều kết quả rất đáng tự hào. Nhà trường ngày càng có nhiều thầy cô đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi, học sinh đạt danh hiệu học sinh giỏi các cấp. Chất lượng giáo dục đại trà từng bước nâng lên, đạt mặt bằng chung của huyện; tỷ lệ tốt nghiệp THCS hàng năm đạt 100%; tỷ lệ thi đỗ vào 10 công lập hàng năm đạt từ 85% đến 90%. Nhà trường liên tục nhiều năm liền đạt danh hiệu thi đua Tập thể Lao động tiên tiến. Công đoàn nhà trường đã được nhận Giấy khen của Liên đoàn Lao động huyện Thủy Nguyên. Liên đội vững mạnh xuất sắc cấp thành phố và nhận bằng khen của trung ương.

Trong quá trình phát triển, trường THCS Kỳ Sơn đã từng bước khẳng định được uy tín, chất lượng của đơn vị trong khối các trường THCS của huyện Thủy Nguyên. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên của trường ổn định nhiều năm, vững vàng về chuyên môn, nghiệp vụ, tâm huyết trách nhiệm với công việc được giao Hằng năm, trường đều có giáo viên tham gia Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp huyện, cấp thành phố và đều đạt thành tích cao. Đã có nhiều cán bộ, giáo viên được công nhận danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, cấp thành phố. Đặc biệt, trong nhiều năm qua nhà trường đều có học sinh đạt giải học sinh giỏi cấp huyện, cấp thành phố; tỷ lệ đỗ tốt nghiệp THCS luôn đạt từ 100%; tỷ lệ đỗ vào các trường THPT đạt từ 90-95%; Các tổ chức Công đoàn, Đội thiếu niên, Ban đại diện cha mẹ học sinh đều hoạt động tích cực, góp phần cùng nhà trường hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển trường có bề dày truyền thống lịch sử và khẳng định vị thế của mình. Năm học 2023-2024, trường có 31 cán bộ, giáo viên, nhân viên và người lao động (trong đó 100% giáo viên đạt chuẩn, 03 đồng chí có trình độ Trung cấp chính trị, 03 đồng chí là Thạc sĩ). Trường có 712 học sinh chia thành 16 lớp. Trên 90% học sinh trong trường xếp loại hạnh kiểm tốt và trên 60% học sinh xếp loại văn hóa khá, giỏi.

Năm học 2023-2024, trường THCS Kỳ sơn được công nhận trường chuẩn quốc gia mức độ 2, chuẩn kiểm định mức độ 3. Nhà trường có trên 70% cán bộ giáo viên, nhân viên được UBND huyện công nhận danh hiệu lao động tiên tiến, trong đó có 15% là chiến sĩ thi đua cơ sở. Nhà trường được UBND huyện Thuỷ Nguyên tặng nhận giấy khen hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2023-2024.

6. Thông tin người đại diện

Nguyễn Thị Hồng Duyên - Chức vụ: Hiệu trưởng

Nơi làm việc: Trường THCS Kỳ Sơn

Điện thoại: 0916850042

Hòm thư điện tử: Datlinhpn@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

Trường THCS Kỳ Sơn có đầy đủ cơ cấu tổ chức bộ máy theo quy định của Điều lệ trường Trung học. Trong giai đoạn từ 2018-2023, trường được bổ nhiệm 01 Hiệu trưởng và 01 phó hiệu trưởng (đồng chí hiệu trưởng được bổ nhiệm về trường từ tháng 2 năm 2023 đến nay). Các đồng chí trong BGH đều có năng lực quản lý tốt, năng động, sáng tạo trong công việc. Trường có đủ các tổ chức đoàn thể gồm 01 Chi bộ Đảng với 20 đảng viên, Công đoàn có 31 thành viên, Đội thiếu niên tiền phong Hồ chí Minh với 712 Đội viên. Các tổ chuyên môn, tổ văn phòng được thành lập và có chương trình kế hoạch hoạt động cụ thể, phù hợp với nhiệm vụ chuyên môn từng năm học. Các tổ hoạt động rất tích cực tạo nên phong trào thi đua 2 tốt hàng năm, góp phần cùng Lãnh đạo nhà trường hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trên tất cả các phương diện.

Nhà trường đã phân công nhiệm vụ rõ ràng cho CB,GV, NV vào đầu các năm học, các hoạt động có đầy đủ kế hoạch theo năm, kỳ, tháng và tuần. Các biên bản kiểm tra đánh giá đều được lưu giữ đầy đủ. 100% CBGV, NV chấp hành tốt chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước, thực hiện nghiêm túc Quy chế dân chủ ở cơ sở. Các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành và quy định của Nhà nước được nhà trường xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, sơ kết, tổng kết đều đạt kết quả tốt. Các hoạt động giáo dục và công tác quản lý cán bộ, GV, nhân viên đảm bảo đúng theo Điều lệ trường Trung học. Công tác an ninh trật tự, an toàn cho HS, cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường được đảm bảo. Trường thực hiện tốt các quy định về phòng chống bạo lực học đường và các dịch bệnh. Từ năm 2019-2020 đã xây dựng chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn đến năm 2030. Chiến lược được xây dựng sát với tình hình thực tế, phù hợp với nguồn nhân lực, tài chính, CSVC của trường gắn với tình hình phát triển kinh tế, xã hội của Huyện Thủy Nguyên. Chiến lược đã định hướng cho việc xây dựng kế hoạch từng năm học, giúp cho nhà trường phấn đấu để đạt được mục tiêu giáo dục.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN[3]

- Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên, người lao động: 34

Trong đó: + BGH: 02 đ/c (01 đồng chí trình độ thạc sĩ, 01 đồng chí trình độ đại học)

+ Nhân viên: 04 đ/c (01 kế toán, 01 thiết bị đồ dùng, 1 văn thư kiêm thủ quỹ, 01 bảo vệ); Còn thiếu 1 nhân viên thư viện (do nhân viên thư viện đã nghỉ hưu)

+ Người lao động: 01 lao công, 01 bảo vệ trông đêm

+ GV trực tiếp giảng dạy: 26 đ/c.(Trong đó có 3 giáo viên hợp đồng 111: 03 đ/c trình độ thạc sĩ)

+ Tổng phụ trách: 01

- Đội ngũ hiện nay của nhà trường: Thiếu 03 giáo viên Toán, 02 giáo viên KHTN (phân môn Vật lý và hoá học). Thiếu 02 giáo viên Ngữ Văn, thiếu 01 giáo viên âm nhạc,

1 GV lịch sử địa lí, 01 giáo viên tin học. Nhà trường hợp đồng thỉnh giảng với 1 giáo viên KHTN phân môn Vật lý, 02 giáo viên toán, 02 giáo viên tin, 01 giáo viên dạy HĐTN về cơ bản không có trường hợp giáo viên dạy chéo môn.

- Trình độ Giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn: 26/27 = 96,3%. (Theo luật giáo dục mới thì còn 01 giáo viên không đạt chuẩn)

- Trình độ chuyên môn giảng dạy: 100% đạt Trung bình - Khá trở lên.

Số TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Tốt	Khá	Đạt	CĐ
	Tổng số GV, CBQL và NV	**31**		**4**	**25**	**1**	**1**			**19**	**7**				
I	**Giáo viên:** Trong đó số GV dạy môn:	**26**		**2**	**23**	**1**				**19**	**7**	**21**	**5**		
1	Toán	4		2	2					3	1	4			
2	KHTN-Lý	0													
3	KHTN-Hóa	3			2					2		3			
4	KHTN-Sinh	2			2					2		2			
5	Công nghệ	1				1					1		1		
6	Tin học	1			1						1	1			
7	Văn	4		1	3					3	1	4			
8	Lịch Sử- Địa lý (Sử)	2			2					1		1	1		
9	Lịch Sử- Địa lý (Địa)	1			1					1			1		
10	Anh	3			3					2		3			
11	GDCD	1			1					1		1			
12	Nhạc	1			1						1	1			
13	Thể dục	2			2					2			2		
14	Mỹ thuật	1			1					1		1			
II	**Cán bộ quản lý**	**2**			**2**					**2**		**2**			
1	Hiệu trưởng	1		1						1		1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1		1			

III	**Nhân viên**	**1**			**1**										
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	0													
5	Nhân viên thư viện	0													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1										
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0													

- 100% CB-GV-NV hoàn thành bồi dưỡng chuyên môn hàng năm theo quy định cụ thể như sau:

Số TT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số người tham gia	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Bồi dưỡng chương trình GDPT 2018	Cán bộ, GV	26	- Bồi dưỡng về chương trình GDPT mới	Bồi dưỡng theo các Modul	
2	Đào tạo nâng chuẩn	GV chưa đạt chuẩn	01	- Đại học Toán	Tại chức	Đại học
3	Đào tạo nâng chuẩn	GV có nhu cầu nâng chuẩn	02	Thạc sĩ Toán, Ngữ Văn	Tại chức	Thạc sĩ

- 100% CB-GV-NV có phẩm chất đạo đức tốt; nhiệt tình và tâm huyết với nghề.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT[4]

- Tổng diện tích toàn trường là 11.000m^2, tỷ lệ bình quân trên 14m2/một học sinh.
- Tổng số phòng học văn hoá là 18 phòng/18 lớp và 08 phòng học bộ môn và nhà đa năng để các em luyện tập thể dục thể thao. Nhà trường có Thư viện đạt chuẩn quốc gia, khu hiệu bộ đủ các phòng Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, Kế toán, Thủ quỹ, Công đoàn,

Phòng tiếp dân, Phòng hội trường, Phòng y tế học đường, Phòng truyền thống, Phòng Đoàn-Đội, phòng họp cho các tổ.

- Toàn trường có 26 máy vi tính (trong đó có 5 máy tính xách tay): Phòng tin học 18 máy dành riêng cho học tin và được kết nối Internet, 6 máy vi tính kèm theo máy in cho các bộ phận chức năng, 6 máy dùng cho các phòng học. Trường có 03 máy Projector, 13 ti vi 65,70 inches trong các phòng học, như vậy 100% các phòng học và phòng thực hành có đủ máy chiếu đa năng hoặc ti vi và các thiết bị phục vụ cho dạy và học. 100% các phòng học đều có bàn ghế đúng tiêu chuẩn, trang trí đúng qui cách đảm bảo phòng học thoáng mát, sạch đẹp.

Số TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học**	18	Số m2/HS
II	**Loại phòng học**		
1	Phòng học kiên cố	18	1,4
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	9	1,4
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	43.5	-
III	**Số điểm trường**	1	-
IV	**Tổng số diện tích đất** (m^2)	11.000	14.18 m2/HS
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2)	6.100	7.86 m2/1HS
VI	**Tổng diện tích các phòng**		
1	Diện tích phòng học (m^2)	63	1.45 m2 /1 HS
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)	68	1.56 m2 /1 HS
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m^2)	22	-
3	Diện tích thư viện (m^2)	96	-
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	480	-
5	Diện tích phòng khác (Hội trường)(m^2)	128	-
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định**		
1.1	Khối lớp 6	**02**	1/3
1.2	Khối lớp 7	**02**	1/3
1.3	Khối lớp 8	**02**	1/3

1.4	Khối lớp 9	**02**	1/3
2	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định**		
1.1	Khối lớp 6	**02**	1/3
1.2	Khối lớp 7	**02**	1/3
1.3	Khối lớp 8	**02**	1/3
1.4	Khối lớp 9	**02**	1/3
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	255	
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	23	2 học sinh/bộ

IX	**Tổng số thiết bị đang sử dụng**	Số lượng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	17	14/18
2	Cát xét	02	
3	Đầu Video/đầu đĩa	02	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	04	4/18
5	Bộ loa máy	3	

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	**0**
XI	**Nhà ăn**	**0**

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	0	0	0
XIII	**Khu nội trú**	0	0	0

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		4/4		2.25
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0				

	Nội dung	**Có**	**Không**
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

- Danh mục sách giáo khoa được sử dụng trong nhà trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:

Số TT	Tên sách	Bộ sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	**Ngữ văn**	**Kết nối tri thức với cuộc sống**	Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa (Chủ biên), Nguyễn Linh Chi, Nguyễn Thị Mai Liên, Lê Trà My, Lê Thị Minh Nguyệt, Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Hải Phương	Giáo dục Việt Nam
2	**Toán**	**Kết nối tri thức với cuộc sống**	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Nguyễn Huy Đoan (Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng	Giáo dục Việt Nam
3	**Giáo dục công dân**	**Cánh diều**	Trần Văn Thắng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thu Hoài, Nguyễn Thúy Quỳnh, Mai Thu Trang	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh
4	**Khoa học tự nhiên**	**Cánh diều**	Mai Sỹ Tuấn (Tổng chủ biên), Nguyễn Văn Khánh, Đặng Thị Oanh (đồng Chủ biên), Lê Minh Cầm, Ngô Ngọc Hoa, Lê Thị Phương Hoa, Phan Thị Thanh Hội, Đỗ Thanh Hữu, Cao Tiến Khoa, Lê Thị Thanh, Nguyễn Đức Trường, Trương Anh Tuấn	Đại học Sư phạm
5	**Lịch sử và Địa lí**	**Kết nối tri thức với cuộc sống**	Vũ Minh Giang (Tổng chủ biên), Nghiêm Đình Vỳ, Đào Ngọc Hùng (đồng Tổng Chủ biên), Đinh Ngọc Bảo, Đào Ngọc Hùng (đồng Chủ biên), Vũ Thị Hằng, Phan Ngọc Huyền, Phạm Thị Thanh Huyền, Lê Huỳnh, Trần Thị Hồng Mai, Hoàng Anh Tuấn, Phí Công Việt	Giáo dục Việt Nam
6	**Tin học**	**Cánh diều**	Hồ Sĩ Đàm, Hồ Cẩm Hà, Nguyễn Đình Hóa, Phạm Thị Anh Lê, Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Chí Trung	Đại học Sư phạm

7	**Công nghệ**	**Cánh diều**	Nguyễn Tất Thắng (Tổng chủ biên), Trần Thị Lan Hương (Chủ biên), Hoàng Xuân Anh, Nguyễn Thị Thanh Huệ, Bùi Thị Hải Yến	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh
8	**Âm nhạc**	**Kết nối tri thức với cuộc sống**	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng chủ biên), Vũ Mai Lan (Chủ biên), Bùi Minh Hoa, Trần Bảo Lân, Trịnh Thị Oanh, Cao Sỹ Anh Tùng, Nguyễn Thị Thanh Vân	Giáo dục Việt Nam
9	**Mĩ thuật**	**Chân trời sáng tạo**	Nguyễn Thị Nhung, Nguyễn Xuân Tiên (đồng Tổng chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Hồng Ngọc (đồng Chủ biên), Quách Thị Ngọc An, Nguyễn Dương Hải Đăng, Nguyễn Đức Giang, Phạm Ngọc Mai, Trần Đoàn Thanh Ngọc, Đàm Thị Hải Uyên, Trần Thị Vân	Giáo dục Việt Nam
10	**Giáo dục thể chất**	**Cánh diều**	Lưu Quang Hiệp (Tổng chủ biên), Đinh Quang Ngọc (chủ biên), Đinh Khánh Thu, Mai Thị Bích Ngọc, Nguyễn Văn Thành	Đại học Sư phạm
11	**Hoạt động trải nghiệm, Hướng nghiệp**	**Chân trời sáng tạo**	Đinh Thị Kim Thoa, Vũ Quang Tuyên (đồng Tổng Chủ biên), Vũ Đình Bảy, Trần Thị Quỳnh Trang (đồng Chủ biên), Trần Minh Hường, Nguyễn Thị Bích Liên, Vũ Phương Liên, Trần Bảo Ngọc, Lại Thị Yến Ngọc, Vũ Thanh Thủy, Phạm Đình Văn	Giáo dục Việt Nam
12	**Tiếng Anh**	**Tiếng Anh 6 Kết nối tri thức (Global Success)**	Tổng Chủ biên: Hoàng Văn Vân Chủ biên: Nguyễn Thị Chi Tác giả: Lê Kim Dung, Phan Chí Nghĩa, Vũ Mai Trang, Lương Quỳnh Trang, Nguyễn Quốc Tuấn	Giáo dục Việt Nam

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC[5]

Trong 5 năm liên tiếp hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục của trường THCS Kỳ Sơn đều ổn định. Chất lượng học sinh giỏi, chất lượng thi vào 10 có sự chuyển biến theo từng năm. Để có được diều đó, Nhà trường có kế hoạch tổ chức các hoạt động dạy học được cụ thể hóa bằng việc phân công chuyên môn phù hợp đối với mỗi giáo viên, xây dựng thời

khoá biểu cho từng khối lớp đảm bảo tính khoa học, hợp lí đúng quy định. Kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, TDTT, rèn kỹ năng sống, giữ gìn vệ sinh môi trường đa dạng phong phú. Nhà trường đã huy động toàn thể giáo viên và học sinh cùng tham gia. Đội ngũ giáo viên đã không ngừng tự học, tự bồi dưỡng về chuyên môn, đổi mới phương pháp dạy học. Trong những năm học tiếp theo nhà trường sẽ tiếp tục phát huy những điểm mạnh đã đạt được và khắc phục những tồn tại, phấn đấu nâng cao chất lượng giáo dục xứng đáng với niềm tin của phụ huynh học sinh.

Dựa trên bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường Trung học (ban hành kèm theo Thông tư số 18/2018/TT-BGD ĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo) gồm 5 tiêu chuẩn, 28 tiêu chí và 84 chỉ báo, nhà trường đã tiến hành tự đánh giá chất lượng giáo dục của mình trên tất cả các mặt hoạt động một cách nghiêm túc, đảm bảo khách quan, quy trình đánh giá. Kết quả đánh giá được tổng hợp như sau:

Tiêu chí	Mức 1		Mức 2		Mức 3	
	Đạt	Không Đạt	Đạt	Không Đạt	Đạt	Không Đạt
Số lượng	28	0	28	0	21	7
% đạt	100%	0%	100%	0%	75%	25%

Trường THCS Kỳ Sơn, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng đề nghị đạt Kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 3 và đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 2.

Tháng 11 năm 2023, Nhà trường được UBND thành phố công nhận trường học đạt chuẩn mức độ 2, Sở Giáo Dục và Đào tạo công nhận đạt chuẩn kiểm định cấp độ 3.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC[6]

Năm học qua chất lượng giảng dạy của nhà trường được đánh giá thực chất, ổn định tỷ lệ học sinh khá, giỏi. Thực hiện tốt công tác giáo dục toàn diện cho học sinh. Kết quả đạt được cụ thể như sau:

- Học sinh giỏi cấp thành phố: 05 giải văn hoá (2 giải nhì, 03 giải ba), 03 thể dục thể thao (1 HC vàng, 01 HC Bạc, 01 HC Đồng trong Hội khoẻ cấp thành phố)

- Học sinh giỏi cấp huyện: 17 giải văn hóa (Trong đó 02 giải nhì, 06 giải ba, 09 giải KK)

- Học sinh giỏi cấp trường: 48 giải. Trong đó 06 giải nhì, 19 giải ba, 23 giải KK

Kết quả hai mặt giáo dục.

*** Hạnh kiểm**: Tốt 681 = 95.38%; Khá 31= 4.34%; Trung bình 01 = 0.14 % (do vi phạm luật giao thông và các nội quy khác)

*** Học Lực**: Giỏi 177 = 24.79%; Khá 339 = 47.48%; Trung Bình 187 = 26.19%; Yếu 11 = 1.4%

*** Học sinh giỏi xuất sắc:** Toàn trường có 09 học sinh. Khối 7 02 em, khối 8 01 em, Khối 9 06 em

*** Tỉ lệ lên lớp**: 100%

*** Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp**: 150/150=1005

*** Chất lượng thi tuyển sinh vào lớp 10**: Số học sinh dự thi 74%.

+ Điểm TB: Môn Ngữ văn: 7.91 điểm, tăng 0.6 điểm (xếp thứ 10 huyện)
Môn Toán: 6.61 điểm, tăng: 0.3 điểm (xếp thứ 23 huyện)
Môn Tiếng Anh: 7.31 điểm, tăng 0.4 điểm (xếp thứ 9 huyện)

+ Tổng chung: Điểm TB: 36.1 điểm, xếp thứ 15 huyện, xếp thứ 77 TP (tăng 04 bậc)

+ Số HS thi đỗ: 100/150 em, đạt tỷ lệ 66.7, xếp thứ 11 huyện.

Về thi đua trong toàn cấp THCS Ngành GD. Trường THCS Kỳ Sơn được công nhận tập thể LDTT được nhận giấy khen của chủ tịch UBND huyện.

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I.1	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm** *(áp dụng đối với HS được đánh giá theo thông tư 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)*	**150**				**150**
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**98%**				**98%**
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**2%**				**2%**
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	**0**				**0**
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	**0**				**0**
I.2	**Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện** (*áp dụng đối với HS được đánh giá theo thông tư 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)*	**564**	**255**	**146**	**163**	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**94.68%**	94.90%	98.63%	90.80%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**5.15%**	5.1%	0.68%	9.2%	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					

II.1	**Số học sinh chia theo kết quả học tập** *(áp dụng đối với HS được đánh giá theo thông tư 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)*	**150**				**150**
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	**38.67%**				38.67%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**34.67%**				34.67%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	**26.67%**				26.67%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
II.1	**Số học sinh chia theo kết quả học tập** (*áp dụng đối với HS được đánh giá theo thông tư 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)*	**564**	**255**	**146**	**163**	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	21.09%	17.65%	27.4%	20.86%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	50.88%	49.8%	50.68%	52.76%	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	26.06%	29.8%	20.55%	25.15%	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1.95%	2.75%	0.68%	1.23%	
II.1	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	**714**	**255**	**146**	**163**	**150**
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	**714**				
1.1	*Áp dụng đối với HS được đánh giá theo thông tư 58/2011/TT- BGDĐT ngày 12/12/2011*	**150**				**150**
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	**38.67%**				38.67%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	**34.67%**				34.67%
1.2	*Áp dụng đối với HS được đánh giá theo thông tư 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021*	**564**	**255**	**146**	**163**	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	**20.05%**	17.65%	27.4%	20.86%	
b	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	**0.57%**		0.35%	0.18%	

2	Thi lại/học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	**1.95%**	2.75%	0.68%	1.23%	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	**0**				
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	**4**	1	1	0	2
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	**0**	0	0	0	0
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	**2**	0	1	0	1
IV	**Số HS đạt giải các kỳ thi HS giỏi**					
1	Cấp tỉnh/thành phố	**5**	0	1	0	4
2	Cấp huyện	**17**	0	2	0	15
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	**0**	0	0	0	0
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**	**150**				150
VI	**Số HS được công nhận tốt nghiệp**	**150**				150
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	**38.67%**				38.67%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**34.67%**				34.67%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	**26.67%**				26.67%
VII	**Số học sinh thi đỗ THPT công lập** (tỷ lệ so với tổng số)	**66.66%**				66.66%
VIII	**Số học sinh vào các trường ngoài công lập** (tỷ lệ so với tổng số HS dự thi)	**32.6%**				**32.6%**
IX	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**	**431/383**	127/128	74/72	76/87	54/96
X	**Số học sinh dân tộc thiểu số**	**0**	0	0	0	0

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH[7]

Số TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	**CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ**		
I	**Số thu phí, lệ phí**		
1	**Học phí năm học 2023-2024**	**672.379.000**	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	**361.896.000**	

1.2	Mức thu : 62.000đ/HS (thành phố cấp)		
1.3	Tổng số được cấp trong năm học 2023-2024	**310.483.000**	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	672.379.000	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (5)	672.379.000	
1.6	Số chi trong năm	**462.488.800**	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương và thanh toán tiền thừa giờ	304.099.000	
	- Chi thu nhập tăng thêm cho CB, GV, NV	127.571.000	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn, chi khác	30.818.800	
1.7	Số dư cuối năm	**209.890.200**	
2	**Dạy thêm học thêm**	**1.929.017.246**	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	311.671	
2.1.2	Mức thu: 8.400 đ/tiết		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	1.928.705.575	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.929.017.246	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (5)	1.928.705.575	
2.1.6	Số chi trong năm	**1.928.629.082**	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp, công tác chỉ đạo, quản lý	1.639.097.400	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	173.286.000	
	- Chi phúc lợi	115.600.000	
	- Chi các khoản khác	645.682	
2.1.7	Số dư cuối năm (30/08/2023)	**388.164**	
3	**Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)**		
3.1			
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
3.1.2	Tổng số thu trong năm		
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (5)		
3.1.5	Số chi trong năm		
	Trong đó: -		
	-		
	-		
3.1.6	Số dư cuối năm		
4	**Gửi xe học sinh**	**106.167.500**	

4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
4.1.2	Mức thu (xe đạp: 25.000đ/tháng)		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	**106.167.500**	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	106.167.500	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng [5]	106.167.500	
4.1.6	Số chi trong năm	**102.958.350**	
	Trong đó: - Chi cho người trông xe	45.000.000	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	11.616.750	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	46.341.600	
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:……..		
4.1.7	Số dư cuối năm (30/06/2023)	**3.209.150**	
5	**Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học**		
5.1	**……**		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
5.1.2	Mức thu ….		
5.1.3	Tổng số thu trong năm		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng [5]		
5.1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy….		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo…..		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:……..		
5.1.7	Số dư cuối năm		
6	**Thu hộ, chi hộ: BHYT, đồng phục, sách vở, nước uống**		
6.1	**BHYT**		
6.1.1	Số học sinh	659	
6.1.2	Mức thu: 563.220đ/hs/năm		
6.1.3	Tổng thu	448.383.600	
6.1.4	Đã chi	448.383.600	

6.1.5	Dư	0	
6.2	**Đồng phục**	**235.415.000**	
6.2.1	Số học sinh		
6.2.2	Mức thu		
6.2.3	Tổng thu	235.415.000	
6.2.4	Đã chi	235.415.000	
6.2.5	Dư		
6.3	**Sách giáo khoa**	**92.270.000**	
6.3.1	Số học sinh	320	
6.3.2	Mức thu		
6.3.3	Tổng thu	92.270.000	
6.3.4	Đã chi	92.270.000	
6.3.5	Dư	0	
6.4	**Vở viết học sinh**	**96.600.000**	
6.4.1	Số học sinh		
6.4.2	Mức thu		
6.4.3	Tổng thu	96.600.000	
6.4.4	Đã chi	96.600.000	
6.4.5	Dư		
6.5	**Nước uống**	**61.430.000**	
6.5.1	Số học sinh	683	
6.5.2	Mức thu: 90.000đ/năm		
6.5.3	Tổng thu	61.430.000	
6.5.4	Đã chi	61.430.000	
6.5.5	Dư	0	
II	**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH**		
1	Ngân sách nhà nước	**5.169.600.000**	
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	**5.158.000.000**	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	- Dự toán được giao trong năm	5.158.000.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	5.158.000.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	5.158.000.000	
	- Kinh phí quyết toán 6T đầu năm 2024	2.787.147.500	

	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	2.370.852.500	
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	2.370.852.500	
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên	**11.600.000**	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	Dự toán được giao trong năm	11.600.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		
	+ Dự toán bổ sung trong năm	11.600.000	
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	11.600.000	
	- Kinh phí quyết toán	11.600.000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
III	**NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: chi tiết theo từng nguồn)**		
1	**Học phí**		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
2	**Học thêm**		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		

	+ Quỹ……		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
3	……		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ……		
	+ Quỹ……		
	+ Quỹ……		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
III	**MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG**		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	363.400.000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	184.700.000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	206.000.000	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	130.574.000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	125.946.000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	70.595.000	
IV	**MỨC CHI CHO HỌC SINH**		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	189.967	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	1.034.475	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC[8]

1. Công tác giáo dục tư tưởng, đạo đức lối sống

- 100% giáo viên, nhân viên thực hiện tốt các quy định của pháp luật, ngành giáo dục và các cấp quản lý.
- Ngay từ đầu năm học nhà trường đã xây dựng và thực tốt các quy tắc ứng xử trong trường học.
- Mọi hoạt động trong nhà trường có nề nếp
- 100% GV, NV tham gia đầy đủ, có hiệu quả các cuộc vận động do ngành giáo dục, các cấp quản lý triển khai. Không có giáo viên vi phạm pháp luật, đạo đức nhà giáo. Thực hiện tốt công tác phòng, chống bạo lực học đường, phòng chống đuối nước.

2. Công tác phổ cập, xây dựng XHHT, khuyến học, khuyến tài

Có đầy đủ hồ sơ PCGD - XMC đầy đủ, đúng quy định, khoa học. Số liệu thống kê PCGD THCS, PCGD TH và nghề chính xác. Hoàn thành hồ sơ phổ cập giáo dục-

XMC đúng thời gian quy định. Tổ chức rà soát thu thập thông tin chính xác, đầy đủ, đúng thời gian quy định.

- Kết quả phổ cập: Duy trì tốt tỉ lệ huy động và hiệu quả, đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS năm 2022 mức độ 3; đạt chuẩn chuẩn phổ cập giáo dục THPT & Nghề; đạt chuẩn phổ cập giáo dục Xóa mù chữ mức độ 2.

- Tham mưu tốt với địa phương trong việc tổ chức hoạt động có hiệu quả của các tổ chức của Hội Khuyến học, khuyến tài; Đăng kí các danh hiệu học tập: "công dân học tập"; "Cộng đồng học tập"; "Đơn vị học tập"; "Dòng họ học tập",..

3. **Hoạt động của Đội thiếu niên**

- Tuyên truyền các ngày lễ lớn trong năm, Tuyên truyền nội quy của nhà trường bảo vệ cây xanh, bảo vệ môi trường, tuyên truyền tháng an toàn giao thông, tuyên truyền phòng chống tệ nạn xã hội, phòng chống ma túy học đường, gương người tốt việc tốt, phát động các tuần học tốt… thông qua các buổi chào cờ và trên hệ thống loa phát thanh của nhà trường.
- Thực hiện chuyên đề PCCC, phòng chống đuối nước và phòng chống tệ nạn ma túy học đường. Tập huấn an toàn giao thông, Tập huấn chăm sóc sức khoẻ vị thành niên và phòng chống bạo lực học đường.
- Phong trào học và làm theo báo Đội.
- Phát động phong trào mua tăm tre nhận đạo ủng hộ Hội người mù huyện Thủy Nguyên (mỗi em mua 1 gói tăm).
- Phát động phong trào Nuôi lợn siêu trọng trong dịp Tết Nguyên đán năm 2024 trao tặng 42 suất quà cho các bạn có hoàn cảnh khó khăn, nộp về huyện Đoàn và chi các hoạt động của Liên đội.
- Phát động phong trào xây dựng nhà khăn quàng đỏ các lớp đều ủng hộ nhiệt tình.
- Hàng tháng tổ chức kiểm tra ĐDHT của học sinh, kiểm tra sổ theo dõi thi đua của các lớp, tổng hợp điểm theo dõi về nề nếp và học tập có nhận xét, xếp loại từng lớp, khen chê cụ thể bằng điểm số.
- Tổ chức thành công chuyên đề " Xuân gắn kết-Tết yêu thương"
- Đội thiếu niên đã kết hợp với bên chuyên môn của nhà trường tổ chức cho học sinh khối 6,7, 8 học tập trải nghiệm và hướng nghiệp tại Lăng Bác, Văn Miếu và Công viên khoa học trường đại học VinUni.
- Tham gia đầy đủ các buổi tập huấn chuyên đề của Đội cấp huyện và cấp thành phố. Tải app hướng nghiệp và áp việc tốt
- 38 HS nghèo nhận quà của Ban đại diện cha mẹ học sinh và cá nhân các nhà hảo tâm
- 42 học sinh nhận quà tết nguyên đán
- 02 HS nhận xe đạp
- 01 học sinh nhận quà Trung thu của huyện.

- 01 học sinh nhận quà tết của huyện đoàn
- 03 nhận quà hỗ trợ của các tổ chức cấp trên
- 07 học sinh nhận quà 1/6 của cấp trên. Trong đó có 01 học sinh được lãnh đạo huyện trao quà tận nhà vào sáng 28/5 này (lớp 6a2)
- 04 học sinh hoàn cảnh khó khăn được hội cha mẹ học sinh của trường hỗ trợ mua bảo hiểm y tế.

4. Hoạt động chuyên môn

- Xây dựng, thực hiện KHGD nhà trường và chương trình nhà trường đúng quy định, phù hợp với đặc điểm nhà trường
- Thực hiện tốt công tác giáo dục hướng nghiệp, định hướng phân luồng HS.
- Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục STEM trong nhà trường có hiệu quả tốt

Tổ TN học kì I thực hiện chuyên đề " chế tạo thiết bị chống trộm". Học kì II lên lớp chuyên đề " Sản xuất xà phòng thiên nhiên"

- Mỗi nhóm trong tổ chuyên môn thực hiện lên lớp theo chủ đề nghiên cứu bài học: Đ/c Quốc Tuấn, Khang, Đặng Tuấn, Nguyễn Tuấn, Hằng, Thanh, Nga, Hồng, Yên, Đào…
- Xây dựng kế hoạch kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh phù hợp với kế hoạch, hoạt động giáo dục của nhà trường. Cập nhật kết quả kiểm tra, đánh giá kịp thời, đúng quy định vào sổ điểm, học bạ điện tử.
- Phối kết hợp với các trường trong huyện tổ chức thành công chuyên đề cấp thành phố. Phối kết hợp với các trường trong cụm tổ chức chuyên đề cấp huyện thành công.
- Tổ chức thành công hội khoẻ phù đổng cấp trường.
- Xây dựng các chuyên đề cấp trường về chuyên môn như chuyên đề festival ngoại ngữ tổ xã hội lồng ghép chuyên đề đội
- Phát động các đợt đăng kí dạy tốt chào mừng các ngày lễ lớn 25/10; 20/11; 26/3 …
- Tập huấn giáo viên sử dụng các phần mềm trực tuyến để giảng dạy học sinh. 100% giáo viên tiếp cận và sử dụng tốt các phần mềm trong giảng dạy.
- 100% giáo viên thi giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp trường kết quả 100% giáo viên đạt khá, tốt.
- 100% giáo viên được dự giờ, kiểm tra hồ sơ, kế hoạch giảng dạy đều được xếp loại khá và tốt

- 100% Sáng kiến kinh nghiệm được hội đồng thẩm định sáng kiến của huyện công nhận.

5. Kết quả các tổ chức đoàn thể

- Chi bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ
- Công Đoàn hoàn thành tốt nhiệm vụ
- Liên đôi xuất sắc cấp huyện
- Nhà trường hoàn thành tốt nhiệm vụ

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Thị Hồng Duyên

[1] Mẫu Báo cáo thường niên chỉ quy định các yêu cầu thông tin bắt buộc; tiêu đề, thứ tự chương mục và hình thức trình bày thông tin do cơ sở giáo dục quyết định, bảo đảm thể hiện rõ nội dung của thông tin theo yêu cầu.

[2] Bao gồm các thông tin được quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

[3] Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

[4] Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

[5] Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

[6] Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 2, 3 Điều 7, khoản 2, 3 Điều 9, khoản 2, 3 Điều 11 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

[7] Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 1, 3, 4 Điều 5 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

[8] Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của cơ sở giáo dục và của ngành.